**SỞ GD & ĐT KON TUM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2023- 2024**

## PH. TRƯỜNG PTDTNT TỈNH Môn: Địa lí. Lớp 10

## TẠI HUYỆN IA H’DRAI Thời gian làm bài: 45 phút (*không tính thời gian phát đề)*

**MÃ ĐỀ 101**

**Họ và tên học sinh**…………………………….................**Lớp**……………………

## PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

**Câu 1**: Cho bảng số liệu: NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI QUI NHƠN, NĂM 2021

*(Đơn vị: oC)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt Độ | 24°C | 24°C | 26°C | 28°C | 29°C | 30°C | 30°C | 30°C | 29°C | 27°C | 26°C | 24°C |

Biên độ nhiệt năm của Quy Nhơn là bao nhiêu ?

A. 6. B. 5. C. 4. D. 3

**Câu 2:** Môn Địa lí giúp chúng ta biết cách ứng xử và thích nghi được với những thay đổi đang diễn ra

A. trong điều kiện tự nhiên. B. trong điều kiện kinh tế.

C. trong xã hội hiện đại. D. trong tự nhiên và xã hội.

**Câu 3:** Phương pháp đường chuyển động được sử dụng để biểu hiện sự

A. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc. B. tập trung thành vùng rộng lớn.

C. phân bố theo những điểm cụ thể. D. di chuyển theo các hướng bất kì.

**Câu 4:** Muốn tìm hiểu được nội dung của bản đồ, trước hết cần phải nghiện cứu kĩ phần

**A.** chú giải và kí hiệu. **B.** kí hiệu và vĩ tuyến. **C.** vĩ tuyến và kinh tuyến. **D.** kinh tuyến và chú giải.

**Câu 5:** Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ, cần phải dựa vào

**A**. chú giải và kí hiệu. **B.** các đường kinh, vĩ tuyến. **C**. kí hiệu và vĩ tuyến. **D.** kinh tuyến và chú giải.

**Câu 6:** Để giải thích chế độ nước của một hệ thống sông, cần phải sử dụng bản đồ sông ngòi và các bản đồ

**A**. khí hậu, sinh vật. **B**. địa hình, thổ nhưỡng. **C**. khí hậu, địa hình. **D.** thổ nhưỡng, khí hậu.

**Câu 7**: Cho bảng số liệu: NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG I TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

TRÊN THẾ GIỚI *(Đơn vị: oC)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Bret** | **Muy- nich** | **Bra-ti-xla- va** | **Đô – net** |
| Nhiệt độ | 6,9 | 0,5 | -1 | 4,3 |

*(Nguồn: SGK Địa lí 10, trang 27, NXB ĐHSP, 2022)*

Căn cứ bảng số liệu, địa điểm nào sau đây có nhiệt độ trung bình tháng I thấp nhất?

A. Bret. B. Muy- nich. C. Bra-ti-xla- va. D. Đô – net.

**Câu 8:**  Vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo **không** có đặc điểm nào dưới đây?

**A**. Xảy ra các loại hoạt động kiến tạo. **B.** Là những vùng ổn định của vỏ Trái Đất.

**C**. Có nhiều hoạt động núi lửa, động đất. **D.** Có những sống núi ngầm ở đại dương.

**Câu 9:** Trái Đất có sự luân phiên ngày và đêm là

**A**. Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục của nó.

**B.** Trái Đất hình cầu quay quanh Mặt Trăng và được Mặt Trời chiếu sáng.

**C.** Trái Đất được chiếu sáng toàn bộ và có hình khối cầu tự quay quanh trục.

**D.** Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng và luôn tự quay xung quanh Mặt Trời.

**Câu 10:** Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

**A**. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất. **B**. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.

**C.** Chuyển động các vật thể bị lệch hướng. **D.** Thời tiết các mùa trong năm khác nhau

**Câu 11:** Giờ địa phương giống nhau tại các địa điểm cùng ở trên cùng một

**A**. vĩ tuyến. **B.** kinh tuyến. **C.** lục địa. **D.** đại dương.

**Câu 12:** Giờ quốc tế là giờ

**A**. địa phương. **B**. khu vực. **C.** múi. **D**. GMT.

**Câu 13:** Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

**A**. 900. **B**. 1200. **C.** 1500. **D.** 1800

**Câu 14:** Nơi nào sau đây trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

**A**. Chí tuyến. **B**. Vòng cực. **C.** Cực. **D.** Xích đạo.

**Câu 15:** Hiện tượng khác nhau về thời gian ngày và đêm trong câu ca dao *“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng; Ngày tháng mười chưa cười đã tối”* xảy ra *ở* khu vực nào sau đây?

**A**. Bán cầu Bắc. **B**. Bán cầu Nam. **C**. Vòng cực Bắc. **D**. Vòng cực Nam.

**Câu 16:** Những ngày nào sau đây ở mọi nơi trên Trái Đất có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

**A**. 21/3 và 23/9. **B**. 23/9 và 22/6. **C.** 22/6 và 21/3. **D.** 21/3 và 22/12.

**Câu 17:** Thạch quyển là phần trên cùng của Trái Đất, bao gồm:

**A.** vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti. **B**. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.

**C.** đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti. **D**. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

**Câu 18:** Nội lực là lực phát sinh từ

**A**. bên trong Trái Đất. **B**. bên ngoài Trái Đất. **C.** bức xạ của Mặt Trời. **D**. nhân của Trái Đất.

**Câu 19:** Nguồn năng lượng sinh ra nội lực **không** phải là do

**A**. sự phân huỷ các chất phóng xạ. **B**. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

**C.** các phản ứng hoá học khác nhau. **D.** bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

**Câu 20:** Núi lửa được sinh ra khi

**A**. hai mảng kiến tạo tách xa nhau. **B**. xảy ra động đất có cường độ cao.

**C.** sự phân huỷ các chất phóng xạ. **D.** có vận động nâng lên, hạ xuống.

**Câu 21:** Nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực là

**A***.* bên trong Trái Đất. **B**. lực hút của Trái Đất.

**C.** năng lượngbức xạ của Mặt Trời. **D**. nhân của Trái Đất.

**Câu 22:** Các quá trình ngoại lực bao gồm

**A.** phong hoá, nâng lên, vận chuyển, bồi tụ. **B**. phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

**C.** phong hoá, hạ xuống, vận chuyển, bồi tụ. **D**. phong hoá, uốn nếp, vận chuyển, bồi tụ.

**Câu 23:** Dạng địa hình nào sau đây được xem là kết quả của quá trình phong hoá hoá học là chủ yêu?

**A.** Bậc thềm sóng vỗ. **B.** Bán hoang mạc. **C.** Hang động đá vôi. **D.** Địa hình phi-o.

**Câu 24:** Bóc mòn là quá trình

**A**. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. **B.** di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

**C.** tích tụ (tích luỹ) các vật liệu đã bị phá huỷ. **D**. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

**Câu 25:** Các địa hình nào sau đây do sóng bịển tạo nên?

**A.** Hàm ếch sóng vỗ, bậc thềm sóng vỗ. **B.** Bậc thềm sóng vỗ, cao nguyên băng.

**C.** Cao nguyên băng, khe rãnh xói mòn. **D.** Khe rãnh xói mòn, hàm ếch sóng vỗ.

**Câu 26:** Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

**A.** xích đạo.  **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 27:** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

**A.** bán cầu Tây. **B.** đại dương. **C.** lục địa. **D.** bán cầu Đông

**Câu 28**: Cho bảng số liệu: NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM THEO VĨ ĐỘ Ở BÁN CẦU BẮC  *(Đơn vị: oC)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **0o** | **20o** | **30o** | **40o** | **50o** |
| Nhiệt độ trung bình năm | 24,5 | 25,0 | 20,4 | 14,0 | 5,4 |
| Biên độ nhiệt độ năm | 1,8 | 7,4 | 13,3 | 17,7 | 23,3 |

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao ở bán cầu Bắc?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm giảm.

**C.** Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm giảm.

**D.** Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm tăng.

**II. TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1 ( 2,0 điểm):** Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG 7 TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM *(Đơn vị: oC)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Bret** | **Muy- nich** | **Bra-ti-xla- va** | **Đô – net** |
| Nhiệt độ | 16,9 | 17,8 | 21,3 | 21,7 |

a. Vẽ biểu đồ cột so sánh nhiệt độ trung bình tháng 7 của các địa điểm ở trên.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét nhiệt độ trung bình tháng 7 của các địa điểm trên.

**Câu 2 (1,0 điểm):** Khí quyển cấu tạo gồm có mấy tầng? Trong đó tầng nào là quan trọng nhất?

--------------------------------------------HẾT----------------------------------------------------